

Số: 39/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước (sau đây gọi là “Thông tư số 133/2018/TT-BTC”) như sau:

1. Bổ sung Khoản 9a, Khoản 9b, Khoản 12a, Khoản 12b, Khoản 12c Điều 2 như sau:

“9a. Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.”

“9b. Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù (bao gồm: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử - văn hóa).”

“12a. Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.”

“12b. Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù (bao gồm: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử - văn hóa).”

“12c. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là “Ủy ban nhân dân cấp huyện”).”

2. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

2.1. Điểm a Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi như sau:

“a) Cơ quan thuế các cấp: Báo cáo được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán nghiệp vụ thuế nội địa phản ánh các thông tin về: thu thuế, phí, lệ phí và thu nội địa khác phát sinh trong năm báo cáo; tiền (nếu có); phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và các khoản thu nội địa khác giao cơ quan thuế quản lý.

Trường hợp Báo cáo do cơ quan thuế địa phương gửi Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn đã phản ánh đầy đủ các thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước phạm vi toàn quốc, Tổng cục Thuế không phải gửi Báo cáo này cho Kho bạc Nhà nước.”

2.2. Sửa đổi điểm i, bổ sung điểm k, điểm l Khoản 2 Điều 5 như sau:

“i) Sở Tài chính: Báo cáo theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin nợ chính quyền địa phương; thông tin tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý (nếu có).

k) Bộ, cơ quan Trung ương; Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý tại Trung ương, cấp tỉnh, và huyện (bao gồm cấp xã) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc cung cấp theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này gửi Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn.

l) Các Bộ, cơ quan Trung ương; Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp thông tin về tài sản cố định đặc thù được giao quản lý, sử dụng (nếu có) tại Trung ương, cấp tỉnh, huyện (bao gồm cấp xã) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc cung cấp và gửi Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn để thuyết minh trên Báo cáo tài chính nhà nước theo Mẫu số C04/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Khoản 3 Điều 5 được sửa đổi như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này nhằm thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày trên Báo cáo tài chính của đơn vị gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.”

4. Khoản 4 Điều 5 được sửa đổi như sau:

“4. Các đơn vị dự toán cấp I lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm:

a) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này nhằm thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày trên Báo cáo tài chính của đơn vị.

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này nhằm thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị.”

5. Khoản 5 Điều 5 được sửa đổi như sau:

“5. Các đơn vị dự toán cấp I khác (ngoài các đơn vị quy định tại Khoản 4 Điều này) có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất (như: Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên, chi đầu tư được phép áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp,...): Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị. Riêng đối với Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công bổ sung thêm thông tin chi tiết về tài sản cố định tại đơn vị theo Mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này để thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày trên Báo cáo tài chính của đơn vị.”

6. Điều 9 được sửa đổi như sau:

6.1. Điểm a, Khoản 1 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 10, Khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 133/2018/TT-BTC và Khoản 9a, Khoản 9b của Thông tư này.”

6.2. Điểm a, Khoản 2 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 133/2018/TT-BTC và Khoản 12a, Khoản 12b của Thông tư này.”

7. Điều 11 được sửa đổi như sau:

7.1 Sửa đổi điểm b Khoản 2 như sau:

“b) Vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.”

7.2 Sửa đổi điểm c Khoản 3 như sau:

“c) Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.”

8. Khoản 1 Điều 15 được sửa đổi như sau:

“Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Vụ Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách Trung ương; Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính cung cấp danh sách Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng; các Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù; Sở Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I, Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng; Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù thuộc cấp tỉnh; Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp huyện cho Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Trường hợp trong năm có thay đổi các danh sách nêu trên, các đơn vị (Vụ Ngân sách nhà nước, Cục Quản lý công sản, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch) phải kịp thời cung cấp danh sách cho Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn.”

9. Điều 15 bổ sung Khoản 1a như sau:

“1a. Cục Quản lý Công sản - Bộ Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước rà soát đảm bảo tính hợp lý của thông tin về tài sản cố định được trình bày trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Kho bạc Nhà nước.”

10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC, chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ quy định tại điểm e, Khoản 2 Điều 5 và Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2021 và áp dụng từ năm tài chính 2021.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (300 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Sửa đổi, bổ sung Phần A, Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 133/2018/TT-BTC

I. Sửa đổi, bổ sung Mục I

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1

1.1. Bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất và gạch đầu dòng thứ hai, tiết 1.1.2, điểm 1.1 như sau:

“- Cộng giá trị của chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: BHXH, Cục TCDN, Cục QLNN&TCĐN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương.

- Sau đó, loại trừ giá trị các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ thuộc chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục TCDN, Cục QLNN&TCĐN; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.”

1.2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất và gạch đầu dòng thứ hai tiết 1.1.5, điểm 1.1 như sau:

“- Cộng giá trị của chỉ tiêu: “Cho vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN, Cục TCDN.”

1.3. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 1.2.2, điểm 1.2 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu “Cho vay dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN, “Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN, “Cho vay dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN.

Sau đó, loại trừ giá trị các khoản cho NSNN vay trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN, Cục TCDN; khoản cho ngân sách địa phương vay lại trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.”

1.4 Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 1.2.4, điểm 1.2 như sau:

“Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của "Tài sản kết cấu hạ tầng" do Trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý về các loại tài sản kết cấu hạ tầng tại Trung ương.”

2. Sửa đổi Khoản 2

2.1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 2.1.1, điểm 2.1 như sau:

“- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương; “Nợ ngắn hạn của Chính phủ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.”

2.2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 2.2.2, điểm 2.2 như sau:

“- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương.”

3. Sửa đổi Khoản 3

3.1. Sửa đổi đoạn thứ hai của điểm a Khoản 3 như sau:

“Chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu “Tổng tài sản” và tổng các chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả”, “Thặng dư/thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc cùng kỳ báo cáo.”

3.2. Sửa đổi đoạn thứ hai của điểm b Khoản 3 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt)” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. Sau đó trừ đi tổng số phân phối, sử dụng từ kết quả hoạt động trong năm của các đơn vị dự toán cấp I các cấp, Quỹ ngân sách nhà nước theo quy định.”

3.3. Sửa đổi đoạn thứ hai của điểm c Khoản 3 như sau:

“Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;
- “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp Trung ương có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất;

- “Quỹ bảo hiểm”, “Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính”; “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHH;

- “Các khoản chênh lệch và Quỹ” (không gồm số thu gốc của khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNT&TCĐN;

- “Nguồn vốn quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCĐN;

- “Nguồn vốn dự trữ quốc gia” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCĐT.

Sau đó, loại trừ khoản giao dịch nội bộ “Ngoài đơn vị dự toán cấp I (khác tỉnh, khác bộ ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước” của chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh.”

II. Sửa đổi, bổ sung Mục II

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1

1.1. Bổ sung đoạn thứ ba, tiết 1.1.6, điểm 1.1 như sau:

“Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Nhận bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh; chỉ tiêu “Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.”

1.2. Sửa đổi đoạn thứ ba, tiết 1.2.1, điểm 1.2 như sau:

“Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài nội bộ “Ngoài đơn vị dự toán cấp I (khác tỉnh, khác bộ ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương, KBNN cấp tỉnh.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2

2.1. Sửa đổi đoạn thứ 2, tiết 2.1.3, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu “Chi phí hao mòn TSCĐ” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách Trung ương; chỉ tiêu “Tăng trong năm” về hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do Trung ương quản lý trên Báo cáo cung

cấp thông tin của các Bộ, cơ quan Trung ương được giao quản lý về tài sản kết cấu hạ tầng tại Trung ương.”

2.2. Sửa đổi đoạn thứ ba, tiết 2.1.5, điểm 2.1 như sau:

“Sau đó, loại trừ các chỉ tiêu “Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu “Hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp trên” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh; các chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” và “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương và của KBNN tỉnh.”

III. Sửa đổi, bổ sung Mục III

1. Sửa đổi nội dung “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo” nêu tại gạch đầu dòng thứ nhất Khoản 1 như sau:

“Chỉ tiêu này được xác định bằng chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.”

2. Sửa đổi nội dung “(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư” nêu tại gạch đầu dòng thứ hai Khoản 1 như sau:

“(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: Phản ánh (Lãi)/Lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng hợp chỉ tiêu “Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và chỉ tiêu “Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhà nước cùng kỳ báo cáo. Số liệu này được trừ vào “Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo.”

3. Sửa đổi nội dung “Các khoản điều chỉnh khác” nêu tại gạch đầu dòng thứ hai Khoản 1 như sau:

“+ Các khoản điều chỉnh khác: Phản ánh các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo và các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản đã nêu ở trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Nguồn vốn hình thành tài sản” và “Nguồn vốn khác”; sau đó, trừ đi các khoản: “(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư”, “Chi phí lãi vay” trên Báo

cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo, tổng số đã phân phối, sử dụng từ kết quả hoạt động trong năm của các đơn vị dự toán cấp I các cấp, Quỹ Ngân sách nhà nước theo quy định. Số liệu này được cộng vào “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo” nếu dương, được trừ vào “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo” nếu âm và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.”

B. Sửa đổi, bổ sung Phần B của Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 133/2018/TT-BTC

I. Sửa đổi, bổ sung Mục I

1. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 1.1.3, điểm 1.1, Khoản 1 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công (BQLDA) là chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn”) và số liệu các khoản phải thu thuế, thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định.”

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 1.2.4, điểm 1.2, Khoản 1 như sau:

“Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của tài sản kết cấu hạ tầng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Sở, ban, ngành được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thuộc cấp tỉnh.”

3. Bổ sung đoạn thứ hai, tiết 1.2.6, điểm 1.2, Khoản 1 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Tài sản khác” (dài hạn), “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Các khoản phải thu dài hạn”, “Tài sản dài hạn khác”) và số liệu tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách tỉnh có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất (được xác định là số chênh lệch giữa “Tổng tài sản” và “Tổng nợ phải trả”).”

4. Bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 2.1.1, điểm 2.1, Khoản 2 như sau:

“- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nợ ngắn hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo cung

cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính; “Phải trả nợ vay” (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.”

5. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.1.2, điểm 2.1, Khoản 2 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù”, “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác”) và số liệu các khoản phải trả về thuế và thu nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở số “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).”

6. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.2.1, điểm 2.2, Khoản 2 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nợ dài hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính, “Phải trả nợ vay” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.”

7. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai, tiết 2.2.2, điểm 2.2, Khoản 2 như sau:

“- Chỉ tiêu “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nhà cung cấp”, “Các khoản nợ phải trả dài hạn khác”).”

8. Sửa đổi Khoản 3

8.1. Sửa đổi đoạn thứ 2 điểm a như sau:

“Chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu “Tổng tài sản” và tổng các chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả”, “Thặng dư/thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.”

8.2. Sửa đổi đoạn thứ 2 điểm b như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt)” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

tính cùng kỳ báo cáo. Sau đó trừ đi tổng số đã phân phối, sử dụng từ kết quả hoạt động trong năm của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, huyện; của Quỹ ngân sách địa phương theo quy định.”

8.3. Sửa đổi đoạn thứ 2 điểm c như sau:

“Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp tỉnh có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất.

Sau đó, loại trừ khoản giao dịch nội bộ “Ngoài đơn vị dự toán cấp I, trong cùng tỉnh” của chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện.”

II. Sửa đổi, bổ sung mục II

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1

1.1. Bổ sung nội dung của tiết 1.1.6, điểm 1.1 như sau:

“Sau đó loại trừ chỉ tiêu “Nhận bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN huyện; chỉ tiêu “Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh”.

1.2. Sửa đổi đoạn thứ ba, tiết 1.2.1, điểm 1.2 như sau:

“Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài nội bộ “Ngoài đơn vị dự toán cấp I, trong cùng tỉnh” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.”

1.3. Sửa đổi dấu cộng thứ hai, tiết 1.2.2, điểm 1.2 như sau:

+ “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại”, “Doanh thu của hoạt động tài chính”, “Thu nhập khác”, “Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại”, “Trích từ dự án, công trình XD CB”, “Doanh thu hoạt động khác).”

2. Sửa đổi Khoản 2

2.1. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.1.3, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí hao mòn TSCĐ” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tăng trong năm” về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Sở, ban, ngành được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thuộc cấp tỉnh.”

2.2. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.1.4, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: cộng giá trị chỉ tiêu “Lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.”

2.3. Sửa đổi đoạn thứ hai, đoạn thứ ba, tiết 2.1.5, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác” từ nguồn NSNN, nguồn vay nợ, viện trợ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài”) và các khoản “Chi khác từ nguồn NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ các chỉ tiêu “Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; chỉ tiêu “Hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp trên” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện; “Chi phí hoạt động”, “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” nội bộ “Ngoài đơn vị dự toán cấp I, trong cùng tỉnh” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện.”

2.4. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.2.1, điểm 2.2 như sau:

“Số liệu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” trong chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN), chi phí hoạt động thu phí, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” trong chi phí hoạt động, hoạt động thu phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ).”

2.5. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.2.2, điểm 2.2 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” trong chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN), chi phí hoạt động thu phí, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” trong chi phí hoạt động, hoạt động thu phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ).”

2.6. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.2.3, điểm 2.2 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” trong chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc NSNN), “Chi phí khấu hao TSCĐ” trong chi phí hoạt động thu phí, “Chi phí khấu hao/hao mòn” trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” trong chi phí hoạt động, “Chi phí khấu hao TSCĐ” trong hoạt động thu phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ).”

2.7. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai, tiết 2.2.5, điểm 2.2 như sau:

“- “Chi phí hoạt động khác” trong chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc NSNN), chi phí hoạt động thu phí, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; “Chi phí khác” trong hoạt động khác; “Chi phí thuế TNDN”, “Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác” trong chi phí hoạt động, hoạt động thu phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; “Chi phí khác” trong hoạt động khác, “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”).”

III. Sửa đổi Mục III

1. Sửa đổi nội dung “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo” nêu tại gạch đầu dòng thứ 1 tại Khoản 1 như sau:

“- Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt)” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.”

2. Sửa đổi nội dung “(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư” nêu tại gạch đầu dòng thứ hai Khoản 1 như sau:

“(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: phản ánh (Lãi)/Lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu “Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và chỉ tiêu “Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhà nước cùng kỳ báo cáo. Số liệu này được trừ vào “Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo”.

3. Sửa đổi nội dung “Chi phí lãi vay” nêu tại gạch đầu dòng thứ 2 Khoản 1 như sau:

“+ Chi phí lãi vay: phản ánh chi lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Chi trả lãi, phí của các khoản nợ của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính và được cộng vào “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo”.

4. Sửa đổi nội dung “Các khoản điều chỉnh khác” nêu tại gạch đầu dòng thứ hai Khoản 1 như sau:

“+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo và các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản đã nêu ở trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Nguồn vốn hình thành tài sản” và “Nguồn vốn khác”. Sau đó, trừ đi các khoản “(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư”, “Chi phí lãi vay” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo, tổng số đã phân phối, sử dụng từ kết quả hoạt động trong năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, huyện; Quỹ Ngân sách nhà nước địa phương theo quy định. Số liệu này được cộng vào “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo” nếu dương, được trừ vào “Thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo” nếu âm và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.”

5. Sửa đổi dấu cộng thứ nhất, điểm 2.4, Khoản 2 như sau:

“+ “Tiền thu gốc” của các khoản đầu tư trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (trường hợp đơn vị dự toán cấp I là BQLDA là chỉ tiêu “Tiền thu từ các khoản đầu tư”).”./.

UBND TỈNH ...
SỞ TÀI CHÍNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-STC

....., ngàytháng năm

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

Phần I: Số liệu

1. Vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý và nợ Chính quyền địa phương

Đơn vị tính:

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1.	Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý ⁽²⁾			
2.	Thông tin về nợ của Chính quyền địa phương ⁽³⁾			
2.1.	Nợ của Chính quyền địa phương			
	- Nợ ngắn hạn			
	<i>Trong đó: Ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ</i>			
	- Nợ dài hạn			
	<i>Trong đó: Ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ</i>			
2.2.	Lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm			
	<i>Trong đó: Chi phí lãi, phí từ khoản NSDP vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ</i>			

2. Thông tin tài sản kết cấu hạ tầng⁽⁴⁾:

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt	TSHT đường thủy nội địa	TSHT hàng hải	TSHT đường hàng không	TSHT khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)								
-	Tăng trong năm								
-	Giảm trong năm								
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)								
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)								
-	Tăng trong năm ^(*)								
-	Giảm trong năm ^(**)								
-	Số cuối năm								
3	Giá trị còn lại								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)								
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)								

Phần II: Phân tích, đánh giá ⁽⁵⁾**Nơi nhận:**

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Báo cáo do Sở Tài chính lập, phản ánh thông tin tài chính nhà nước tại địa phương, gồm: Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính do địa phương quản lý; thông tin về nợ của chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý (nếu có) gửi Kho bạc Nhà nước để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.
- (2) Không gồm vốn nhà nước tại các tổ chức tài chính là đơn vị dự toán cấp I đã lập và gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính cho KBNN trên địa bàn theo quy định.
- (3) Thông tin về nợ của chính quyền địa phương, gồm: dư nợ tại thời điểm 31/12 và chi lãi, phí (nếu có) liên quan phát sinh trong năm của các khoản nợ. Trong đó:
 - Nợ ngắn hạn: Các khoản nợ của chính quyền địa phương có kỳ hạn gốc (trên các thỏa thuận, văn bản vay nợ) từ 12 tháng trở xuống;
 - Nợ dài hạn: Các khoản nợ của chính quyền địa phương có kỳ hạn gốc (trên các thỏa thuận, văn bản vay nợ) trên 12 tháng.
- (4) Tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý, theo dõi, hạch toán kế toán, không bao gồm các tài sản hạ tầng được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
 - (* Tổng giá trị ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng trong qua trình sử dụng và ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá tăng giá trị khấu hao/hao mòn);
 - (**) Tổng giá trị ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế của tài sản hạ tầng trong các trường hợp giảm tài sản kết cấu hạ tầng (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản hạ tầng...) và ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn);
- (5) Phân tích, đánh giá: Phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó của thông tin tài chính nhà nước về vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính, về nợ của Chính quyền địa, tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý (nếu có); các nguyên nhân khách quan, chủ quan để giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về các thông tin nêu trên.

Phần II: Phân tích, đánh giá (5)

Nơi nhận:

- KBNN;

- Lưu: VT, ... (bản).

THƯ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan/đơn vị: Tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng ở trung ương, tỉnh, (như Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp, Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...); Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- (2) Báo cáo phân tích thông tài sản hạ tầng nhà nước được giao cho cơ quan, đơn vị (nêu tài điểm 1) theo dõi, quản lý; không bao gồm các tài sản hạ tầng nhà nước được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- (3) Tổng giá trị ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng trong qua trình sử dụng và ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá tăng giá trị khấu hao/hao mòn);
- (4) Tổng giá trị ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế của tài sản hạ tầng trong các trường hợp giảm tài sản kết cấu hạ tầng (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản hạ tầng...) và ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn);
- (5) Phân tích, đánh giá: Phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó; phân tích nguyên nhân.

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

....., ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc ⁽²⁾	Phương tiện vận tải ⁽³⁾	Khác ⁽⁴⁾	Tổng cộng
1	Nguyên giá					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Tăng trong năm					
-	Giảm trong năm					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Tăng trong năm ^(*)					
-	Giảm trong năm ^(**)					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					
3	Giá trị còn lại					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền ⁽⁵⁾	Chương trình phần mềm ⁽⁶⁾	Giá trị thương hiệu	Khác ⁽⁷⁾	Tổng cộng
1	Nguyên giá							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)							
-	Tăng trong năm							
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)							
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)							
-	Tăng trong năm(*)							
-	Giảm trong năm(**)							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)							
3	Giá trị còn lại							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)							

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽⁸⁾

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo phản ánh thông tin chi tiết về tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã, Ban quản lý sử dụng vốn đầu tư công. Báo cáo này được gửi Kho bạc Nhà nước trên địa bàn cùng thời điểm gửi Báo cáo tài chính (hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp) và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính.

(*) Tổng giá trị ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định trong qua trình sử dụng và ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá tăng giá trị khấu hao/hao mòn);

(**) Tổng giá trị ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế của tài sản cố định trong các trường hợp giảm tài sản cố định (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản hạ tầng...) và ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá giảm giá trị khấu hao/hao mòn);

(2) Gồm: Nhà làm việc, nhà kho, nhà hội trường, câu lạc bộ, nhà văn hóa, nhà tập luyện và thi đấu thể thao, nhà bảo tàng, nhà trẻ, nhà mẫu giáo, nhà xưởng, phòng học, nhà giảng đường, ký túc xá, nhà khám bệnh, nhà an dưỡng, nhà khách, nhà ở, nhà công vụ, nhà khác, kho bãi, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân thể thao, sân vận động, bể bơi, trường bắn, kè, đập, đê, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu, giếng khoan, giếng đào, tường rào, vật kiến trúc khác;

(3) Gồm: Phương tiện vận tải đường bộ (như: xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy...), phương tiện vận tải đường thủy (như: tàu biển chở hàng hóa; tàu biển chở khách; tàu tuần tra, cứu nạn đường thủy; phà đường thủy; ca nô, xuồng máy các loại; ghe thuyền các loại...); phương tiện vận tải đường không (như: máy bay...); phương tiện vận tải đường sắt; phương tiện vận tải khác;

(4) Gồm các loại tài sản cố định còn lại tại đơn vị không được phân loại là nhà, vật kiến trúc; phương tiện vận tải;

(5) Gồm: Tác quyền (quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả), quyền sở hữu công nghiệp của đơn vị, quyền đối với giống cây trồng;

(6) Các tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng tại đơn vị;

(7) Tài sản cố định vô hình khác tại đơn vị không được phân loại là quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm, giá trị thương hiệu;

(8) Phân tích, đánh giá: Phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm trước, phân tích nguyên nhân.

Phần II: Phân tích, đánh giá ⁽³⁾**Nơi nhận:**

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan/đơn vị: Tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù, Ủy ban nhân dân huyện;
- (2) Báo cáo phản ánh thông tài sản cố định đặc thù, nếu có là các tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng... được giao cho cơ quan, đơn vị (nêu tại điểm 1) theo dõi, quản lý, sử dụng;
- (3) Phân tích, đánh giá: Phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó; phân tích nguyên nhân.